5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế TNDN nộp thừa		-
- Thuế GTGT của CNHN được hoàn lại	169.309.075	-
- Thuế tài nguyên nộp thừa.	-	-
- Thuế Thu nhập cá nhân năm 2012 chưa hoàn lại	324.562.681	-
Cộng	**493.871.756**	-

6- Phải thu dài hạn nội bộ

.....

7- Phải thu dài hạn khác

.....

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	15.527.579.596	15.336.725.987	5.328.858.681	996.278.016	-	37.189.442.280
- Mua trong năm		-			-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.318.581.441	-				1.318.581.441
- Tăng khác	-	-				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-				-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.846.161.037	15.336.725.987	5.328.858.681	996.278.016	-	38.508.023.721
2 - Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	6.100.525.077	7.451.290.183	2.430.265.067	456.079.799	-	16.438.160.127
- Khấu hao trong năm	575.216.391	490.778.822	179.670.462	69.486.960	-	1.315.152.635
- Chuyển sang bất động sản ĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	6.675.741.468	7.942.069.005	2.609.935.529	525.566.759	-	17.753.312.761
3 - Giá trị còn lại của TSCĐ HH	-	-	-	-	-	-
+ Tại ngày đầu năm 1/1/2013	9.427.054.519	7.885.435.804	2.898.593.614	540.198.217	-	20.751.282.154
- Tại ngày cuối năm 31/3/2013	10.170.419.569	7.394.656.982	2.718.923.152	470.711.257	-	20.754.710.960

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: *Trong kỳ đơn vị không có phát sinh TSCĐ thuê tài chính*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu HH	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2.432.595.455	-	380.554.359	-	2.316.881.542	5.130.031.356
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.432.595.455	-	380.554.359	-	2.316.881.542	5.130.031.356
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	150.758.776	-	380.554.359	-	2.316.881.542	2.848.194.677
- Khấu hao trong năm	24.933.811	-	-	-	-	24.933.811
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	175.692.587	-	380.554.359	-	2.316.881.542	2.873.128.488

3. Giá trị còn lại của TSCĐ VH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm 1/1/2013	2.281.836.679	-	-	-	-	2.281.836.679
- Tại ngày cuối năm 31/3/2013	2.256.902.868	-	-	-	-	2.256.902.868

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	**6.327.211.899**	**6.327.211.899**
Trong đó: Những công trình :		
1. Chi phí thăm dò mỏ Antimon Pó Mới	*5.072.670.987*	*5.072.670.987*
2. Dự án xây dựng toà nhà văn phòng	*174.360.909*	*174.360.909*
3. Dự án xây dựng xưởng tuyển	*536.709.094*	*536.709.094*
4. Dự án nâng cấp mỏ	*543.470.909*	*543.470.909*

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

.....

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư cổ phiếu Doanh nghiệp (487.680.000 CP)	8.676.000.000	8.676.000.000
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
Góp vốn Quỹ bảo lãnh tín dụng DN nhỏ và vừa tỉnh Hà Giang	500.000.000	500.000.000
Cộng	**9.176.000.000**	**9.176.000.000**

14- Chi phí trả trước dài hạn		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước dài hạn khác			
Trong đó:	+ Bộ phận văn phòng	*113.548.435*	*120.858.155*
	+ Bộ phận xưởng khai thác antimon	*134.622.310*	*134.960.838*
	+ Bộ phận Luyện antion	*90.343.442*	*94.397.042*
	+ Chi nhánh tại HN	*63.056.722*	*75.121.730*
	Cộng	**401.570.909**	**425.337.765**

15- Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ - Yên Minh - Hà Giang	216.032.877	206.176.421
- Ký quỹ môi trường mỏ Chì kẽm Tà Pan - Bắc Mê - Hà Giang	468.719.064	468.719.064
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại HN	171.830.400	171.830.400
Cộng	**856.582.341**	**846.725.885**

16- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng	-	-

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng		3.296.395.951
Thuế nhập khẩu		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.915.855.210	6.909.872.364
Thuế thu nhập cá nhân	1.518.400	42.675.075
Thuế tài nguyên	846.640.000	4.661.056.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	353.000	353.000
Phí bảo vệ môi trường	52.915.000	497.499.150
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**2.817.281.610**	**15.407.852.340**

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phí kiểm toán 6T năm 2012		123.000.000
- Chi phí Công tác Trung Quốc		45.468.585
- Thù lao HĐQT và BKS	243.000.000	243.000.000
- Chi phí đền bù mỏ Antimon Mậu Duệ	50.596.225	53.096.225
- Chi phí khác	-	177.387.902
Cộng	**293.596.225**	**641.952.712**

19- Các khoản phả trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Bảo hiểm xã hội	142.794.000	3.439.100

- Bảo hiểm y tế	22.774.075	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.709.560	-
- Kinh phí công đoàn	30.436.562	20.497.961
- Tiền dưỡng sức của CBCNV	12.855.825	12.855.825
- Tiền nhà tập thể phân xưởng luyện	64.100.000	55.700.000
- Tiền lãi mua cổ phần 2007	82.737.282	82.737.282
- Tiền cổ tức đợt III năm 2012	12.600.000.000	-
- Tiền thuế TNCN phải trả cho CBCNV theo QT	322.233.388	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4.903.732	4.903.732
Cộng	**13.292.544.424**	**180.133.900**

20- Phải trả dài hạn nội bộ khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay dài hạn nội bộ		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Cộng	-	-

21- Vay và nợ dài hạn	Lãi xuất/năm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Vay dài hạn			
b. Nợ dài hạn		-	-
c. Các khoản nợ thuê tài chính			

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

23- Vốn chủ sở hữu — *ĐVT: đồng*

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	63.000.000.000	4.500.000.000	1.103.464.642	125.295.083.055	4.706.929.283	57.366.205.472
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước				-		-
- Giảm khác				-		
Số dư cuối năm trước	63.000.000.000	4.500.000.000	1.103.464.642	125.295.083.055	4.706.929.283	57.366.205.472
Số dư đầu năm nay						
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						24.114.539.398
- Tăng khác	-			-		
- Giảm vốn trong năm nay				12.641.863.818		12.641.863.818
- Chia cổ tức				-		12.600.000.000
- Giảm khác						3.062.698.211
Số dư cuối 31/03/2013	63.000.000.000	4.500.000.000	1.103.464.642	112.653.219.237	4.706.929.283	84.585.306.899

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước 46,637%	29.381.400.000	29.381.400.000

- Vốn góp của cổ đông khác 53,363%	33.618.600.000	33.618.600.000
Cộng	63.000.000.000	63.000.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	63.000.000.000	63.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	3.000.000.000	3.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	63.000.000.000	63.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

d- Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	12.000/CP	8.000/CP
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhân		

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.300.000	6.300.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	300.000	300.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.300.000	6.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.300.000	6.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	10.000 đ	10.000 đ

e- Các loại quỹ của Công ty:	Số dư đầu	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối
- Quỹ đầu tư phát triển	125.295.083.055	-	12.641.863.818	112.653.219.237
- Quỹ dự phòng tài chính	4.706.929.283	-	-	4.706.929.283
- Quỹ dự trữ bổ xung vốn điều lệ	1.103.464.642	-	-	1.103.464.642
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.941.647.988	-	5.510.481.111	4.431.166.877

24- Nguồn kinh phí

25- Tài sản thuê ngoài

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm nay	Năm trước
26- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	40.171.146.734	182.908.177.864
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng sản phẩm (Mã số 10)	40.171.146.734	182.908.177.864
+ Doanh thu kim loại	*40.171.146.734*	*182.908.177.864*
+ Doanh thu Chì kẽm	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	-
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
27- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
28- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	40.171.146.734	182.908.177.864
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	*40.171.146.734*	*182.908.177.864*

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-

29- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn Kim loại Antimon	14.690.954.878	52.972.239.586
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp khác	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Cộng	**14.690.954.878**	**52.972.239.586**

30 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.221.957.687	23.058.334.035
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện		
- Lãi tiền hàng bán trả chậm		1.816.670.259
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.093.336	264.589.445
Cộng	**3.252.051.023**	**25.139.593.739**

31- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay Ngân hàng		34.265.748
- Chiết khấu thanh toán, lãi tiền hàng trả chậm		
- Lỗ bán ngoại tệ đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	-	**34.265.748**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.915.991.573	11.426.868.365
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước và chi phí thuế TNDN năm nay		-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.915.991.573	11.426.868.365

33- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDH hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thế TN hoãn lại	-	-
- Thế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

34- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	10.242.955.807	43.736.245.202
- Chi phí nhân công	2.481.352.805	11.501.443.518
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.105.025.510	3.895.854.282
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.196.242.489	3.790.290.690
- Chi phí khác bằng tiền	1.647.122.130	2.706.759.556
Tổng cộng	**19.672.698.741**	**65.630.593.248**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2013 (1)

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của phá luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

36- Những khoản nợ phải thu :	Năm nay	Năm trước
1.1. Phải thu khác hàng	9.764.540.741	234.386.987
1.2. Trả trước người bán	3.196.539.639	1.797.575.903
1.3. Phải thu khác	994.910.545	1.167.311.923
1.4. Tài sản ngắn hạn khác	329.681.838	459.746.239

37- Nợ phải trả	Năm nay	Năm trước
2.1. Phải trả người bán	1.806.497.501	3.736.624.002
2.2. Người mua trả tiền trước	8.300.000	8.300.000
2.3 Phải trả dài hạn khác	9.000.000	9.000.000

38- Chi phí bán hàng (Mã số 24)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	132.290.264	772.697.164
- Chi phí bằng tiền khác	12.095.000	60.926.029
Tổng cộng	**144.385.264**	**833.623.193**

39- Chi phí quản lý Doanh nghiệp (Mã số 25)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý -Chi nhánh	620.438.824	
- Chi phí nhân viên quản lý	1.104.766.495	4.904.148.465
- Chi phí vật liệu, công cụ	77.140.341	483.418.471
- Chi phí khấu hao TSCĐ	201.968.613	927.195.152
- Thuế, phí và lệ phí	31.093.846	151.408.260
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.698.266	1.411.320.624
- Chi phí bằng tiền khác	201.494.359	1.882.444.175
Tổng cộng	**2.353.600.744**	**9.759.935.147**

40- Thu nhập khác trong kỳ (Mã số 31)	Năm nay	Năm trước
- Cho thuê địa điểm kinh doanh	-	57.797.876
- Thanh lý vật tư, tài sản		18.320.000.000
- Hoàn nhập trợ cấp mất việc làm		491.504.757
- Thu nhập khác		7.134.546
Tổng cộng	**-**	**18.876.437.179**

41- Chi phí khác (Mã số 32)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bảo vệ Mỏ Tapan		210.378.600
- Chi phí điện nước sinh hoạt mỏ Tapan		36.371.133
- Chi phí tiền lương, BH công nhân		20.895.730
- Chi phí khấu hao TSCĐ		5.281.777.779
- Thanh lý vật tư, hàng hoá PX chì		3.136.704.166
- Các khoản hỗ trợ y tế, giáo dục	176.250.000	2.008.340.200
- Tiền nộp thuế truy thu sau thanh tra thuế	27.475.900	2.622.047.971
- Chi phí khác		22.274.529
Tổng cộng	**203.725.900**	**13.338.790.108**

42- Thu nhập người lao động	Năm nay	Năm trước
Tổng quỹ lương thực hiện	4.265.014.370	17.131.648.241
Tổng số lao động bình quân	212	214
Lương bình quân/tháng	6.705.997	6.671.203
Tổng thu nhập	4.750.814.370	17.724.348.241
Thu nhập bình quân/tháng	7.469.834	6.902.005

IX- Một số chỉ tiêu so sánh khác:

1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn	ĐVT	Năm nay	Năm trước
- Cơ cấu tài sản			
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	87%	86%
+ Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	13%	14%

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo 31 tháng 3 năm 2013 (1)

- Cơ cấu vốn			
+ Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	8%	11%
+ Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	92%	89%
2. Khả năng thanh toán			
+ Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	12,23	8,85
(Tổng tài sản/Nợ phải trả)			
+ Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	10,58	7,63
(Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)			
+ Khả năng thanh toán nhanh	Lần	9,63	7,21
(Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)			
3. Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận /Doanh thu			
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	65%	82%
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	60%	76%
Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	9%	12%
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	8%	11%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	9%	12%

X - Thông tin bổ xung khác:

- Số liệu năm 2012 lấy theo BCTC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Hà Giang, Lập ngày 10 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	
Hoàng Lê Khanh	*Đỗ Khắc Hùng*	*Trịnh Ngọc Hiếu*